

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		6.355.897.604	11.581.194.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		806.609.955	1.672.515.810
1. Tiền	111		806.609.955	1.672.515.810
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.227.570.034	2.635.307.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		922.225.647	1.652.483.711
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		917.810.338	735.593.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		387.534.049	247.230.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.319.690.338	6.988.092.044
1. Hàng tồn kho	141		3.319.690.338	6.988.092.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.027.277	285.279.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.027.277	285.279.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.398.607.351	1.983.688.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.790.491.823	1.687.424.989
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		12.931.234	
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	214B			
- Phải thu nội bộ khác: dài hạn	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.777.560.589	1.687.424.989
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.245.241.650	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.245.241.650	
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241A		1.245.241.650	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang	241B			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A			
- Trái phiếu: dài hạn	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.362.873.878	296.263.678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		133.950.218	296.263.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A			
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.228.923.660	
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		1.228.923.660	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng	263B			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		10.754.504.955	13.564.883.281
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		10.704.314.546	13.603.181.020
I. Nợ ngắn hạn	310		7.278.273.559	11.214.907.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.290.368.724	3.686.801.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			596.185.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		770.014.451	1.841.450.705
4. Phải trả người lao động	314		1.570.750.795	3.928.689.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.642.366.199	534.702.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: ngắn hạn	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	316B			
- Phải trả nội bộ khác: ngắn hạn	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56.363.637	54.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		399.528.645	95.385.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
- Các khoản đi vay: ngắn hạn	320A			
- Nợ thuê tài chính: ngắn hạn	320B			
- Mệnh giá trái phiếu: ngắn hạn	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		548.881.108	477.147.017
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.426.040.987	2.388.273.778
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		596.185.989	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		2.796.217.419	2.388.273.778
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	335B			
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		33.637.579	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: dài hạn	342A			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: dài hạn	342B			
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: dài hạn	342C			
- Dự phòng phải trả khác: dài hạn	342D			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		50.190.409	(38.297.739)
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.190.409	(38.297.739)
1. Vốn góp chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.190.409	(38.297.739)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		26.659.630	(38.297.739)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23.530.779	
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421B1		102.124.512	
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421B2		78.593.733	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tsctd	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		10.754.504.955	13.564.883.281

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Xuân Hồ
Lê Xuân Hồ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Thái Sơn
Thái Sơn

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2015
CHÍNH HÀNH
TỔNG CÔNG CHỨ TÊN ĐÓNG DẤU
BẢO ĐAM AN TOÀN
HÀNG HẢI MIỀN BẮC
C TY TNHH MTV-BẢO ĐAM
AN TOÀN HÀNG HẢI
BẮC TRUNG BỘ
TP VINH-T NGHE AN
Lê Văn Sáu

Đơn vị báo cáo: CNTCTBĐATHHMB - CTTNHH1TV - Bảo đảm an toàn hàng hải
Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: Số 4 đường Ngư Hải - Phường Lê Mao - T.P Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Mẫu số B 02a- DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2015

(Sản phẩm dịch vụ công ích)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9.834.356.888	9.389.762.365	20.348.930.145	20.015.986.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.834.356.888	9.389.762.365	20.348.930.145	20.015.986.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.874.411.906	8.490.114.217	18.671.277.146	18.526.678.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		959.944.982	899.648.148	1.677.652.999	1.489.307.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		959.944.982	899.648.148	1.677.652.999	1.489.307.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		0	0	0	0
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31				0	176.972.727
12. Chi phí khác	32				0	12.148.232
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	0	164.824.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước	50		0	0	0	164.824.495
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		0	0	0	164.824.495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu h

Lê Xuân Hồ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Sơn

Thái Sơn

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Sáu

Đơn vị báo cáo: CNTCTBĐATHHMB - CTTNHH1TV - Bảo đảm an toàn hàng hải
Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: Số 4 đường Ngư Hải - Phường Lê Mao - T.P Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Mẫu số B 02a- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý II Năm 2015
(Sân xuất kinh doanh khác)

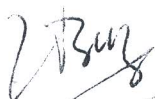
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	3.400.121.384	4.365.249.690	4.551.929.102	6.891.122.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.400.121.384	4.365.249.690	4.551.929.102	6.891.122.238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.174.297.188	4.209.125.023	4.266.830.245	6.608.266.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		225.824.196	156.124.667	285.098.857	282.856.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.787.400	2.900.352	7.485.854	6.037.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		148.851.279	52.917.274	202.129.392	180.724.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.760.317	106.107.745	90.455.319	108.169.657
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		13.636.364		13.636.364	
12. Chi phí khác	32		1.913.294	5.672.247	1.967.171	21.349.495
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.723.070	(5.672.247)	11.669.193	(21.349.495)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.483.387	100.435.498	102.124.512	86.820.162
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.483.387	100.435.498	102.124.512	86.820.162
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Võ Thị Hiền Thương

Thái Sơn



Lê Văn Sáu

Đơn vị báo cáo: BDATHH Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: 4 Ngự Hải - Lê Mao - Vinh - Nghệ An

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2015
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.077.561.404	38.874.279.266
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.732.189.444)	(14.479.635.481)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.085.031.053)	(19.384.355.192)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.633.540	453.132.151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.153.366.156)	(5.048.163.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(888.391.709)	415.256.902
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.000.000	194.670.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.485.854	6.037.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.485.854	200.707.968

1	2	3	4	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(865.905.855)	615.964.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.672.515.810	94.179.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	806.609.955	710.144.239

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Xuân Hồ

Lê Xuân Hồ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thái Sơn

Thái Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Sáu

Đơn vị báo cáo: BÐATHH Bắc Trung Bộ
Địa chỉ: 4 Ngự Hải- Lê Mao- Vinh- Nghệ An

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 25/5/2010 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải chuyển Công ty bảo đảm an toàn hàng hải I thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

- Căn cứ QĐ số 55/ QĐ-CTBÐATHHMB ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH MTV BÐATHH Miền Bắc “V/v chuyển Xí nghiệp BÐATHH 102 thuộc Công ty BÐATHH I thành Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thuộc Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc”.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 2011 đổi tên Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Bắc trung bộ thành Chi nhánh tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền bắc - Công ty TNHH một thành viên - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung bộ theo thông báo số 547/TCTBÐATHHMB của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: vnd

1. Tiền	Cuối quý II	Đầu năm
- Tiền mặt	76.330.417	1.626.154.525
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	730.279.538	46.361.285
- Tiền đang chuyển		
Cộng	806.609.955	1.672.515.810

2. Các khoản đầu tư tài chính

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý II	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	922.225.647	1.652.483.711
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối quý II	Đầu năm
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		

- Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.		
b) Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	1.790.491.823	1.687.424.989
Cộng	1.790.491.823	1.687.424.989

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:	Cuối quý II		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.	1.850.673.586		3.140.104.490	
	958.041.224		2.120.030.503	
	336.400.348		1.479.741.492	
	174.575.180		248.215.559	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.319.690.338		6.988.092.044	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý II		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) - SP BĐHH cho dự án lọc dầu Nghi Sơn (Hợp đồng kéo dài hơn 1 năm tài chính) - SP thả phao, quản lý vận hành luồng lọc dầu Nghi Sơn (Hợp đồng kéo dài hơn 1 năm tài chính)	5.141.666			
	1.240.099.984			

Cộng	1.245.241.650	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối quý II	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	2.804.611	2.916.000
- Chi phí mua bảo hiểm;	131.145.607	293.347.678
- Các khoản khác		
Cộng	133.950.218	296.263.678

	Cuối quý II	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	...	...

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối quý II	Đầu năm
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá Trị	Giá Trị
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.290.368.724	3.686.801.609
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng	2.290.368.724	3.686.801.609
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên		

tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác		
Cộng	...	...
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý II	Số đã thực nộp trong quý II	Cuối quý II
a) Phải nộp Thuế GTGT	...	...	...	...
Cộng	1.841.450.705	770.014.451	634.429.412	770.014.451
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	1.841.450.705	770.014.451	634.429.412	770.014.451

18. Chi phí phải trả	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác;	1.642.366.199	534.702.000
b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1.642.366.199	534.702.000

19. Phải trả khác	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác.	334.928.036	
Cộng	64.600.609 399.528.645	95.385.087 95.385.087
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.637.579	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý II	Đầu năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. Cộng	56.363.637 56.363.637	54.545.455 54.545.455
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII-a. Sản phẩm dịch vụ công ích

Đơn vị tính: vnd.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	20.348.930.145	20.015.986.725
Cộng	20.348.930.145	20.015.986.725
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định	18.671.277.146	18.526.678.909

mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	18.671.277.146	18.526.678.909

4. Doanh thu hoạt động tài chính.

5. Chi phí tài chính

6. Doanh thu hoạt động tài chính

7. Chi phí tài chính

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	1.677.652.999	1.489.307.816
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

VII-b. Sản xuất kinh doanh khác

Đơn vị tính: vnd.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*	
a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	4.551.929.102	6.891.122.238
Cộng	4.551.929.102	6.891.122.238
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng		

đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	4.266.830.245	6.608.266.011
Cộng	4.266.830.245	6.608.266.011

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7.485.854	6.037.968

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	7.485.854	6.037.968

5. Chi phí tài chính

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	13.636.364	
Cộng	13.636.364	
7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.	1.967.171	21.349.495
Cộng	1.967.171	21.349.495

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác.	202.129.392	180.724.538
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.	*	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (SX công ích + SXKD khác)		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	10.176.333.958	12.085.939.165
- Chi phí nhân công;	12.459.187.380	11.599.799.529
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		
- Chi phí khác bằng tiền.	419.678.895	608.772.566
Cộng	23.055.200.233	24.294.511.260

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Hồ

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Thái Sơn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Sáu